

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG		Báo cáo tài chính		
Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng		Quý I năm tài chính 2011		
Tel: 0511.2218455 Fax: 0511.3846224		Mẫu số		
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356,266,010,564	338,961,911,608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,922,176,355	21,497,980,034
1. Tiền	111		21,922,176,355	2,637,980,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	18,860,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,500,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,064,337,019	144,935,195,147
1. Phải thu khách hàng	131		97,358,470,815	84,748,564,392
2. Trả trước cho người bán	132		57,899,320,465	60,978,036,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,047,982,182	450,030,813
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,241,436,443)	(1,241,436,443)
IV. Hàng tồn kho	140		143,574,137,415	169,702,322,725
1. Hàng tồn kho	141		143,741,388,370	169,869,573,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(167,250,955)	(167,250,955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205,359,775	2,826,413,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,714,036	164,360,179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,936,923,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		192,645,739	725,130,375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,399,364,798	26,795,177,540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26,399,364,798	24,617,124,575
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,345,275,798	24,368,145,176
- Nguyên giá	222		80,774,955,496	80,891,099,496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,429,679,698)	(56,522,954,320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		33,333,653	33,333,653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33,333,653)	(33,333,653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		54,089,000	248,979,399
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	178,052,965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	178,052,965
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		384,665,375,362	365,757,089,148
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339,223,434,184	319,527,572,358
I. Nợ ngắn hạn	310		256,879,924,907	237,208,871,604
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		68,635,915,007	85,523,656,711
2. Phải trả người bán	312		72,313,646,692	37,032,217,781
3. Người mua trả tiền trước	313		92,296,590,644	103,214,093,698
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,961,528,870	304,367,717
5. Phải trả người lao động	315		9,094,346,928	5,211,239,414
6. Chi phí phải trả	316		3,680,941,591	3,215,478,600
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,033,951,900	2,061,796,408
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		402,288,070	402,288,070
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,460,715,205	243,733,205
II. Nợ dài hạn	330		82,343,509,277	82,318,700,754
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,370,776,293	2,976,331,847
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326,724,265	316,679,465
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		31,084,644,128	30,908,047,312
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		49,561,364,591	48,117,642,130
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,441,941,178	46,229,516,790
I. Vốn chủ sở hữu	410		45,441,941,178	46,229,516,790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12,103,761,897	12,103,761,897
4. Cô phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(18,170,386)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,978,503,694	1,978,503,694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,377,845,973	12,147,251,199
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		384,665,375,362	365,757,089,148
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	
5. Ngoại tệ các loại	05		19,250.65	44,776.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Tel: 0511.2218455 Fax: 0511.3846224

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,090,903,617	11,747,099,497	23,090,903,617	11,747,099,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60,000,000		60,000,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,030,903,617	11,747,099,497	23,030,903,617	11,747,099,497
4. Giá vốn hàng bán	11		16,667,314,773	8,171,983,411	16,667,314,773	8,171,983,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,363,588,844	3,575,116,086	6,363,588,844	3,575,116,086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		399,287,506	73,970,951	399,287,506	73,970,951
7. Chi phí tài chính	22		2,494,924,388	1,502,394,334	2,494,924,388	1,502,394,334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,494,924,388	1,502,394,334	2,494,924,388	1,502,394,334
8. Chi phí bán hàng	24		(112,359,424)	82,980,805	(112,359,424)	82,980,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,443,281,980	1,171,253,728	3,443,281,980	1,171,253,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		937,029,406	892,458,170	937,029,406	892,458,170
11. Thu nhập khác	31		253,075,289	830,541,026	253,075,289	830,541,026
12. Chi phí khác	32		164,231,060	714,655,351	164,231,060	714,655,351
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		88,844,229	115,885,675	88,844,229	115,885,675
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,025,873,635	1,008,343,845	1,025,873,635	1,008,343,845
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		256,468,409	126,042,981	256,468,409	126,042,981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		769,405,226	882,300,864	769,405,226	882,300,864
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		385	441	385	441

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng

Tel: 0511.2218455 Fax: 0511.3846224

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,977,976,545	32,197,284,563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67,771,276,454)	(37,992,031,633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,476,341,252)	(6,824,666,008)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,284,525,299)	(1,578,598,885)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61,184,155,764	33,018,863,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,364,698,862)	(41,934,772,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,734,709,558)	(23,113,920,432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,006,141,396)	(3,612,469,260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,033,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99,673,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,071,463,895	73,970,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,705,322,499	(3,538,498,309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,846,221,517	32,668,562,353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,110,134,633)	(20,257,585,239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,263,913,116)	12,410,977,114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,293,300,175)	(14,241,441,627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,922,176,355	22,066,970,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,103,854	262,222,852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,637,980,034	8,087,752,197

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện miền Trung

Địa chỉ : KCN Hoà Cầm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09ĐN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần trong đó Tập đoàn điện lực Việt Nam nắm giữ 51% vốn.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 -Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo QĐ 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng kế toán : tỉ giá thực tế
- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư .

5 Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước ;
- Chi phí khác ;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại .

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Có thể xảy ra sự giảm

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính : đồng)	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		575,782,551	555,570,372
- Tiền mặt		2,062,197,483	21,359,123,065
- Tiền gửi ngân hàng			
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		18,860,000,000	27,000,000,000
Cộng		21,497,980,034	48,914,693,437
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		Cuối kỳ	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			8,500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
Cộng	-	8,500,000,000	
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu người lao động		-	-
- Phải thu khác			
Cộng		450,030,813	1,047,982,182
04 - Hàng tồn kho		450,030,813	1,047,982,182
		Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		32,334,006,846	24,661,245,426
- Công cụ, dụng cụ		67,954,287	96,812,323
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		132,568,624,323	111,337,528,786
- Thành phẩm		2,093,081,432	4,956,269,484
- Hàng hoá		2,366,731,117	2,518,676,293
- Hàng gửi đi bán		439,175,675	170,856,048
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		169,869,573,680	143,741,388,360
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :			

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT xây lắp công trình ngoài tỉnh
- Các khoản khác phải thu nhà nước :

CỘNG

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

CỘNG

Cuối kỳ

Đầu năm

07 - Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

CỘNG

Cuối kỳ

Đầu năm

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30,137,565,689	36,461,252,188	13,558,213,254	536,914,365	81,010,000	80,774,955,496
- Mua trong năm				116,144,000		116,144,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				116,144,000		116,144,000
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	30,137,565,689	36,461,252,188	13,558,213,254	653,058,365	81,010,000	80,891,099,496
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	11,058,774,702	31,997,897,909	10,903,060,528	446,454,750	23,491,809	54,429,679,698
- Khấu hao trong năm	1,087,496,796	524,588,975	452,701,932	23,328,587	5,158,332	2,093,274,622
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	12,146,271,498	32,522,486,884	11,355,762,460	469,783,337	28,650,141	56,522,954,320

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	19,078,790,987	4,463,354,279	2,655,152,726	90,459,615	57,518,191	26,345,275,798
- Tại ngày cuối quý	17,991,294,191	3,938,765,304	2,202,450,794	183,275,028	52,359,859	24,368,145,176

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : 0

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			33,333,653		33,333,653
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-	33,333,653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			33,333,653	-	33,333,653
- Khấu hao trong năm			-		0
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-	33,333,653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	0
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng và cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang :

Cuối kỳ

Đầu năm

Trong đó công trình:

+ Cải tạo máy nén khí

248,979,399

54,089,000

248,979,399

54,089,000

-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
Cộng	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Khác			178,052,965	-
Cộng			178,052,965	

15 - Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		85,523,656,711	66,647,026,120
- Nợ dài hạn đến hạn trả			1,988,888,887
	Cộng	85,523,656,711	68,635,915,007
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		47,175,677	6,401,611,590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		255,303,708	529,906,260
- Thuế thu nhập cá nhân		1,888,332	30,011,020
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất		-	-
- Các loại thuế khác		-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
	Cộng	304,367,717	6,961,528,870
17 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Trích trước tiền thuế đất			
- Các chi phí khác		3,215,478,600	3,680,941,591
	Cộng	3,215,478,600	3,680,941,591
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		286,507,510	252,738,298
- Bảo hiểm xã hội		62,128,191	
- Bảo hiểm y tế		11,174,815	
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		48,117,642,130	49,561,364,591
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,701,985,892	1,781,213,602
	Cộng	50,179,438,538	51,595,316,491
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu năm
- Khấu hao TSCĐ		-	-
-			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
	Cộng	-	-

20 - Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

2,976,331,847

1,370,776,293

Cộng**2,976,331,847****1,370,776,293**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối quý			Quý này năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm					
Trên 5 năm					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								0
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước								-
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	20,000,000,000	0	12,103,761,897	1,978,503,694	11,377,845,973	-18,170,386	0	45,441,941,178
- Luỹ kế Tăng vốn					2,734,391,633	5,292,278		2,739,683,911
- Lãi trong quý								0
- Tăng khác								0
- Luỹ kế Giảm vốn					1,964,986,407	-12,878,108		1,952,108,299
- Lỗ trong quý								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối quý	20,000,000,000	0	12,103,761,897	1,978,503,694	12,147,251,199		0	46,229,516,790

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	10,200,000,000	10,200,000,000
- Vốn góp của các đối tượng	9,800,000,000	9,800,000,000
-		
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		

+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	980,000	980,000
+ Cổ phiếu phổ thông	980,000	980,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,978,503,694	1,978,503,694
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : nâng cao công suất và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .		
23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó :	23,090,903,617	13,129,280,952
- Doanh thu bán hàng	22,494,681,688	11,227,458,190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	596,221,929	1,901,822,762
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		
chính ;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) Trong đó :	60,000,000	
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	60,000,000	
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) Trong đó :	23,030,903,617	12,316,840,756

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	22,494,681,688	11,227,458,190
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	536,221,929	1,089,382,566
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	16,295,018,117	9,254,264,476
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	372,296,656	1,063,457,721
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
CỘNG	16,667,314,773	10,317,722,197
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	399,287,506	71,835,956
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

CỘNG**2,494,924,388****-189,674,630**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
256,468,409	126,042,981

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

256,468,409**126,042,981**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
-	-

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
22,703,019,810	2,343,345,289

22,703,019,810

2,343,345,289

2,474,292,432

1,224,330,109

3,538,753,931

2,433,149,623

521,644,344

410,043,239

1,900,857,579

1,288,595,247

31,138,568,096**7,699,463,507****CỘNG**

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: Đồng)

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp khác phải thực hiện .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2) :

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ..

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
--	--

-	-
---	---

-	-
---	---

-	-
---	---

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC